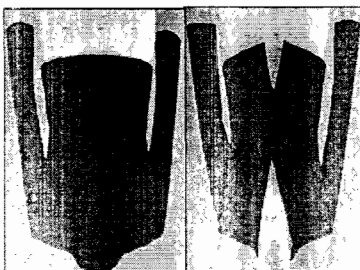


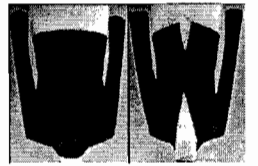
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:		G15-357B		款式說明: 女裝上衣		制表人: 阿草		日期: 2015/12/16		文件編號:	
參考雷同款:											
生產車縫時間: 2634		特車組時間: 210		總時間: 2844							
生產出數: 10.93		特車組出數: 137.1		IE 總出數: 10.13							
						照片					
											

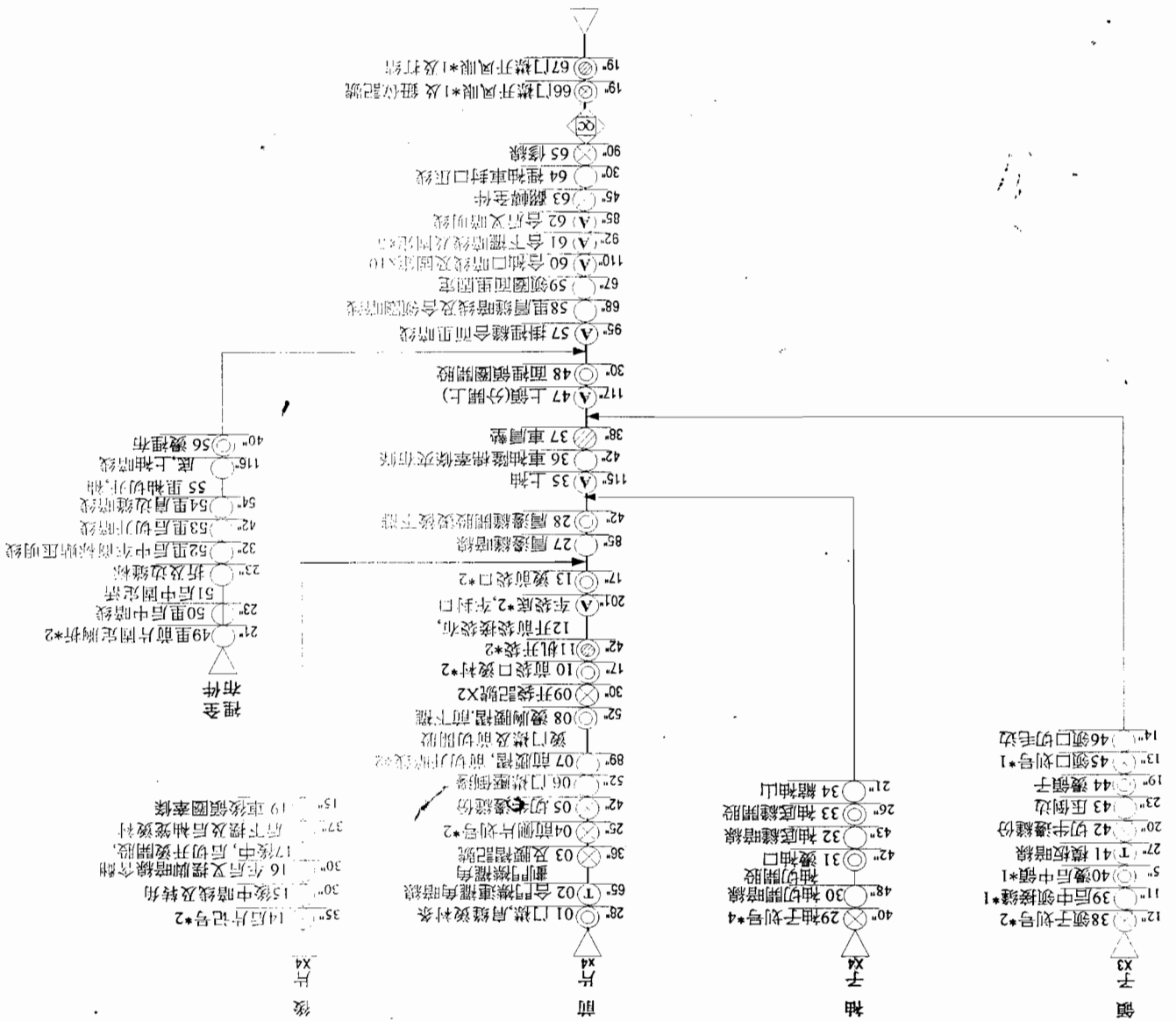
PPIC 主管:

137.1



作業別	作業時間(秒)	車縫組(秒)	車縫組(秒)
平車作業	1945		
縫針車作業	0		
特種車作業	0		
手縫作業	376		
手工作業	313		
合計工時(秒)	2634		
出廠(件)	10.93		
總計工時	2844		
總計工時	10.13		

作業時間明細表



G15-357B 縫製流程圖

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 10.93

DATE: 14/12/2015

STYLE NO G15-357B

工段號碼	工段名稱	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
------	------	-------	------	------	-----------------	---------------	------------------

01	小肩及門襟燙衬条	C		平燙	28	232.4	1029
02	合門襟橫板暗线	B		平燙	65	572.0	443
03	前片划号,挂面划号*2	C		平燙	30	249.0	960
04	前侧片划号*2	C		平燙	25	207.5	1152
05	門襟切修半边缝份及修翻門襟	B		平燙	42	369.6	686
06	門襟压倒边各记号	B		平燙	52	457.6	554
07	前腰褶暗线*2	B		平燙	43	378.4	670
08	前切开暗线	B		平燙	46	404.8	626
09	烫前腰折及烫折下摆,袖笼烫衬	B		平燙	52	457.6	554
10	开袋记号*2	A		平燙	34	316.2	847
11	前袋口烫衬*2	B		平燙	17	149.6	1694
12	机开袋*2	B		平燙	42	369.6	686
13	袋贴接烫布暗线*2	B		平燙	22	193.6	1309
14	手工剪牙口及固定两头*2	A		平燙	67	623.1	430
15	烫平前袋口*2	B		平燙	21	184.8	1371
16	接烫布*4车袋底暗线*2及车封口	A		平燙	112	1041.6	257
17	肩边缝暗线	B		平燙	85	748.0	339
18	肩边缝开烫及前下摆及前袖笼烫衬	B		平燙	42	369.6	686
19	上领暗线	A		平燙	117	1040.1	246
20	面里领圈开烫	B		平燙	30	264.0	960
21	袖隆车条	B		平燙	48	422.4	600
22	上袖	A		平燙	115	1069.5	250
23	车袖隆帮条	B		平燙	42	369.6	686
24	车肩棉包	B		平燙	38	334.4	758
25	合挂里缝暗线	A		平燙	95	883.5	303
26	合领圈暗线及里肩暗线	B		平燙	68	598.4	424
27	后领圈面里固定	B		平燙	67	585.6	430
28	合袖口连袖叉暗线及固定*10	A		平燙	110	1023.0	262
29	合下摆及固定*4	A		平燙	92	855.6	313
30	合肩叉暗线及车肩叉摆脚压线	A		平燙	85	790.5	339
31	翻转全件	C		平燙	45	373.5	640
32	門襟翻門记号*1	C		平燙	19	157.7	1516
33	門襟鎖眼*1及打结	B		平燙	19	167.2	1516
34	里袖车封口	B		平燙	30	264.0	960
XZ	修线	C		平燙	90	747.0	320
后片**4							
Thân sau*4							
A01	后片划号*4	C		平燙	38	315.4	758
A02	后片中腰暗线*2	B		平燙	42	369.6	686
A03	后中暗线	B		平燙	30	264.0	960
A04	后叉车摆角及修翻	B		平燙	30	264.0	960
A05	烫后中腰及后中开烫及烫后下摆	B		平燙	30	264.0	960
A06	后领圈及后袖隆烫衬条	B		平燙	24	211.2	1200

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 615-352B

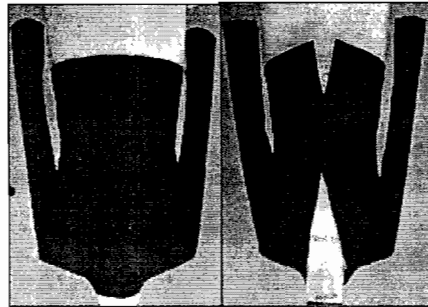
DATE: 14/12/2015

VN IE OUTPUT: 10.93

TAIPEI IE OUTPUT:

10.93

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	工段量 Sản lượng
B01	袖片划号*4 SD tay*4	C			40	322.0	720
B02	袖切开暗线 Can chập sườn tay	B			48	422.4	600
B03	袖切开烫烫及袖口 Là rẽ sườn tay + gấu tay	B			42	359.6	686
B04	袖底缝暗线 Quay tròn tay	B			43	378.4	670
B05	袖底缝开股烫 Là rẽ quay tròn tay	B			26	228.8	1108
B06	袖袖山 May đùm tay	B			21	184.8	1371
Cổ*3							
C01	面领子划号*2 SD cổ*2	C			12	99.6	2400
C02	领中接缝*1 Can giữa cổ*1	B			11	96.6	3618
C03	领中烫开股*1 Là rẽ cổ*1	B			5	41.0	5760
C04	领子模板暗线 Can chập sống cổ (bia mẫu)	B			27	237.6	1067
C05	领子切修半边缝份 Sửa, lộn cổ	C			20	166.0	1440
C06	领子压倒边 Mí sống cổ, sd	B			23	202.4	1252
C07	烫领子 Là sống cổ	B			19	167.2	1516
C08	领口划蹀 SD miêng cổ*1	C			13	107.9	2215
C09	上领座 Chém mo miêng cổ	C			14	116.2	2057
里布							
D01	前片固定胸折暗线含记号 Ghim lỵ ngược lốt*2, sd	B			21	184.8	1371
D02	里后中暗线 Can chập giữa sau lốt	B			23	202.4	1252
D03	里后中固定折及固定边缝标 Ghim lỵ giữa sau, ghim mắc sườn	B			23	202.4	1252
D04	里后中车商标夹尺码标 May mắc chỉnh, đặt mắc cỡ	B			32	281.6	900
D05	里前切开暗线 Can chập sườn TS lốt	B			42	369.6	686
D06	里肩缝暗线 Can chập sườn vai lốt	B			54	475.2	533
D07	里袖切开袖底缝暗线 Can chập sống tay, tròn tay lốt	B			44	387.2	655
D08	上里袖暗线 Tra tay lốt	B			72	633.6	400
D09	烫里布 Là lốt áo	B			40	352.0	720
TOTAL							
						25,254	10,13



作业别 Công việc	作业 đơn vị	1945					
作业 đơn vị	作业 đơn vị	0					
特殊车 Máy may	作业 đơn vị	0					
手烫作 Thủ công	作业 đơn vị	0					
手工作 Thủ công	作业 đơn vị	376					
作业 đơn vị	作业 đơn vị	313					
作业 đơn vị	作业 đơn vị	19					
作业 đơn vị	作业 đơn vị	2634					
作业 đơn vị	作业 đơn vị	10.93					
总合计 (SLCN)	总出数 Tổng	137.1					
总出数 Tổng	总出数 Tổng	10.13					

製表人: 阿草